

## DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN

### NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON - CAO ĐẲNG - VỪA LÀM VỪA HỌC - NĂM 2026

(Ban hành kèm Thông báo số /TB-CĐBT ngày / /2026 của Trường Cao đẳng Bình Thuận)

| TT | MHS     | Họ                | tên   | Ngày sinh  | Giới tính | Năm TN THPT | ĐT  | KV  | Nơi thường trú PHƯỜNG/XÃ | Tổ hợp | TBM1 | TBM2 | NK1  | Điểm xét tuyển |
|----|---------|-------------------|-------|------------|-----------|-------------|-----|-----|--------------------------|--------|------|------|------|----------------|
| 1  | 2620066 | Nguyễn Gia        | An    | 28/10/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Tân Minh              | M05    | 6,67 | 7,60 | 7,50 | 22,27          |
| 2  | 2620052 | Nguyễn Thị Kim    | Anh   | 11/03/2008 | Nữ        | 2026        | 05b | 2NT | Xã Hồng Thái             | M05    | 6,23 | 6,87 | 5,63 | 20,23          |
| 3  | 2620034 | Đặng Nguyễn Hồng  | Ánh   | 20/05/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Hàm Thuận Bắc         | M05    | 6,33 | 8,40 | 6,88 | 22,11          |
| 4  | 262NK56 | Nguyễn Thiên      | Ân    | 14/08/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường La Gi             | M05    | 7,97 | 7,60 | 6,50 | 22,32          |
| 5  | 262NK12 | Nguyễn Thị Như    | Bình  | 07/10/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Hàm Thuận             | M05    | 6,13 | 8,87 | 6,88 | 22,38          |
| 6  | 2620038 | Dương Khánh       | Chi   | 15/01/2000 | Nữ        | 2018        | 0   | 0   | Xã Phan Rí Cửa           | M05    | 6,17 | 7,37 | 8,50 | 22,04          |
| 7  | 262NK39 | Đoàn Thị Bích     | Diễm  | 27/09/2007 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Xã Hàm Liêm              | M05    | 6,60 | 8,30 | 6,25 | 21,40          |
| 8  | 2620007 | Nguyễn Thị Mỹ     | Doan  | 07/10/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường Mũi Né            | M05    | 7,03 | 6,90 | 7,25 | 21,43          |
| 9  | 262NK46 | Cao Ngọc Thùy     | Duyên | 15/03/2006 | Nữ        | 2024        | 0   | 0   | Phường Hàm Thắng         | M05    | 7,07 | 7,67 | 7,25 | 21,99          |
| 10 | 2620062 | Nguyễn Hoàng Linh | Đài   | 10/09/2000 | Nữ        | 2018        | 0   | 0   | Xã Bắc Bình              | M06    | 7,03 | 6,10 | 8,00 | 21,13          |
| 11 | 262NK22 | Bùi Ngô Minh      | Giang | 31/01/2004 | Nữ        | 2022        | 0   | 0   | Phường Bình Thuận        | M05    | 6,03 | 7,33 | 7,13 | 20,49          |
| 12 | 262NK11 | Nguyễn Thị Thùy   | Giang | 02/09/2007 | Nữ        | 2025        | 0   | 2NT | Xã Hải Ninh              | M05    | 6,60 | 6,60 | 7,25 | 20,95          |
| 13 | 262NK23 | Lê Trúc           | Hà    | 30/10/2007 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Phường Tiến Thành        | M05    | 6,80 | 7,97 | 5,38 | 20,65          |
| 14 | 2620008 | Lê Diễm Hồng      | Hạnh  | 11/11/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Hàm Thuận Bắc         | M05    | 6,10 | 6,50 | 7,00 | 20,10          |
| 15 | 2620020 | Nguyễn Thị Hồng   | Hạnh  | 17/03/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường Hàm Thắng         | M05    | 6,00 | 8,37 | 6,50 | 21,12          |
| 16 | 2620064 | Đỗ Thị Bảo        | Hằng  | 29/11/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Đặc khu Phú Quý          | M05    | 6,07 | 7,23 | 7,50 | 21,30          |
| 17 | 2620006 | Lê Bảo            | Hân   | 01/08/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường Hàm Thắng         | M05    | 5,27 | 6,93 | 6,50 | 18,95          |
| 18 | 2620028 | Kiều Thị Thanh    | Hoài  | 09/09/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường Bình Thuận        | M05    | 6,47 | 7,07 | 7,75 | 21,54          |
| 19 | 262NK44 | Vũ Nguyễn Thu     | Hoài  | 30/09/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường Phú Thủy          | M05    | 6,83 | 8,80 | 7,00 | 22,88          |
| 20 | 262NK14 | Huỳnh Thị Ngân    | Huệ   | 01/01/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Tánh Linh             | M05    | 5,93 | 8,07 | 5,25 | 19,75          |
| 21 | 262NK58 | Lê Thu            | Huyền | 30/06/2004 | Nữ        | 2022        | 0   | 0   | Xã Bắc Bình              | M06    | 8,77 | 7,07 | 6,75 | 22,59          |

| TT | MHS     | Họ tên                   | Ngày sinh  | Giới tính | Năm TN THPT | ĐT  | KV  | Nơi thường trú PHƯỜNG/XÃ    | Tổ hợp | TBM1 | TBM2 | NK1  | Điểm xét tuyển |
|----|---------|--------------------------|------------|-----------|-------------|-----|-----|-----------------------------|--------|------|------|------|----------------|
| 22 | 2620046 | Nguyễn Trần Bích Huyền   | 23/03/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Hàm Thuận Nam            | M05    | 6,10 | 7,77 | 8,25 | 22,62          |
| 23 | 262NK10 | Nguyễn Cẩm Hương         | 23/11/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 1   | Xã Sơn Mỹ                   | M05    | 6,43 | 6,83 | 7,25 | 21,26          |
| 24 | 2620058 | Phạm Quế Hương           | 15/12/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Liên Hương               | M05    | 6,83 | 7,90 | 7,75 | 22,98          |
| 25 | 2620050 | Huỳnh Thị Thanh Liên     | 07/05/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Đặc khu Phú Quý             | M05    | 7,27 | 7,70 | 6,38 | 21,85          |
| 26 | 262NK41 | Nguyễn Lê Ngọc Trúc Linh | 19/08/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Phan Rí Cửa              | M05    | 7,33 | 7,77 | 7,00 | 22,60          |
| 27 | 262NK52 | Nguyễn Thị Hồng Linh     | 31/08/2000 | Nữ        | 2018        | 0   | 0   | Xã Tánh Linh                | M05    | 6,40 | 6,50 | 7,25 | 20,15          |
| 28 | 2620053 | Nguyễn Thị Thùy Linh     | 23/01/2007 | Nữ        | 2025        | 0   | 1   | Xã Tánh Linh                | M05    | 6,80 | 7,33 | 6,75 | 21,63          |
| 29 | 262NK33 | Nguyễn Trúc Linh         | 01/07/2001 | Nữ        | 2019        | 0   | 0   | Phường Hàm Thắng            | M05    | 6,00 | 6,57 | 6,13 | 18,70          |
| 30 | 262NK15 | Trần Yến Linh            | 16/09/2007 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Xã Hòa Thuận, tỉnh An Giang | M05    | 7,90 | 8,90 | 7,75 | 24,73          |
| 31 | 262NK05 | Nguyễn Thị Hồng Loan     | 05/05/2006 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Phường Bình Thuận           | M05    | 7,57 | 8,17 | 7,50 | 23,69          |
| 32 | 2620010 | Huỳnh Thị Trúc Ly        | 08/11/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Xã Hàm Liêm                 | M05    | 4,97 | 7,60 | 6,38 | 19,20          |
| 33 | 262NK09 | Trần Ngọc Trúc Ly        | 23/11/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Xã Tuyên Quang              | M05    | 7,03 | 8,83 | 8,13 | 24,19          |
| 34 | 2620065 | Võ Thị Bích Mai          | 27/09/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Xã Hàm Liêm                 | M05    | 5,53 | 7,87 | 6,13 | 19,78          |
| 35 | 2620040 | Võ Thị Tuyết Mai         | 17/11/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Hàm Thuận                | M05    | 6,53 | 7,93 | 6,25 | 21,21          |
| 36 | 2620022 | Võ Thị Minh Mẫn          | 10/05/2003 | Nữ        | 2021        | 0   | 0   | Xã Tuyên Quang              | M05    | 7,33 | 8,80 | 5,63 | 21,76          |
| 37 | 2620013 | Đông Thị Hà My           | 03/08/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Hồng Sơn                 | M05    | 6,33 | 8,67 | 7,38 | 22,88          |
| 38 | 2620049 | Ngô Thị Xuân My          | 29/04/2007 | Nữ        | 2025        | 0   | 2NT | Đặc khu Phú Quý             | M05    | 6,67 | 6,13 | 7,13 | 20,43          |
| 39 | 2620012 | Nguyễn Ngọc Giáng My     | 11/10/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường Phú Thủy             | M05    | 6,60 | 7,77 | 8,00 | 22,62          |
| 40 | 2620043 | Huỳnh Thị Thu Ngà        | 15/10/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Hồng Thái                | M05    | 6,20 | 7,37 | 6,13 | 20,20          |
| 41 | 262NK08 | Lê Thị Thanh Ngân        | 09/09/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường Phú Thủy             | M05    | 5,57 | 8,00 | 6,25 | 20,07          |
| 42 | 2620047 | Nguyễn Lê Mỹ Ngân        | 30/09/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường Mũi Né               | M05    | 7,43 | 9,03 | 6,25 | 22,95          |
| 43 | 2620041 | Nguyễn Thị Kim Ngân      | 13/07/2006 | Nữ        | 2024        | 0   | 0   | Xã Tân Thành                | M05    | 6,53 | 7,70 | 6,13 | 20,36          |
| 44 | 262NK18 | Võ Thông Kim Ngân        | 20/06/2008 | Nữ        | 2026        | 05a | 2   | Phường Phan Thiết           | M05    | 5,83 | 7,63 | 7,00 | 21,71          |
| 45 | 2620014 | Lê Thái Minh Ngọc        | 09/02/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường Phú Thủy             | M05    | 6,13 | 7,70 | 6,88 | 20,96          |
| 46 | 262NK47 | Nguyễn Thanh Ngọc        | 08/10/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường Hàm Thắng            | M05    | 6,97 | 8,60 | 6,00 | 21,82          |

| TT | MHS     | Họ                 | tên    | Ngày sinh  | Giới tính | Năm TN THPT | ĐT | KV  | Nơi thường trú PHƯỜNG/XÃ | Tổ hợp | TBM1 | TBM2 | NK1  | Điểm xét tuyển |
|----|---------|--------------------|--------|------------|-----------|-------------|----|-----|--------------------------|--------|------|------|------|----------------|
| 47 | 262NK60 | Nguyễn Thị Hoàng   | Ngọc   | 05/10/2001 | Nữ        | 2019        | 0  | 0   | Xã Hàm Thạnh             | M05    | 6,07 | 7,30 | 7,00 | 20,37          |
| 48 | 2620055 | Triệu Yến          | Ngọc   | 11/10/2005 | Nữ        | 2023        | 0  | 0   | Phường Tiến Thành        | M05    | 5,77 | 7,47 | 8,00 | 21,24          |
| 49 | 262NK37 | Cao Nhật Thảo      | Nguyên | 15/11/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Phường Phan Thiết        | M05    | 7,80 | 9,47 | 6,63 | 24,10          |
| 50 | 2620057 | Trần Thị Ánh       | Nguyệt | 26/01/2007 | Nữ        | 2025        | 0  | 2NT | Xã Hàm Liêm              | M05    | 6,83 | 8,47 | 7,38 | 23,17          |
| 51 | 2620056 | Nguyễn Huỳnh Thanh | Nhã    | 26/06/2005 | Nữ        | 2023        | 0  | 0   | Phường Tiến Thành        | M05    | 6,70 | 6,70 | 8,25 | 21,65          |
| 52 | 2620018 | Đỗ Thị Linh        | Nhi    | 24/02/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2NT | Đặc khu Phú Quý          | M05    | 6,93 | 7,07 | 7,75 | 22,25          |
| 53 | 2620009 | Huỳnh Ngọc Yến     | Nhi    | 31/05/2006 | Nữ        | 2024        | 0  | 0   | Xã Hàm Thuận             | M05    | 6,93 | 8,83 | 7,25 | 23,01          |
| 54 | 2620054 | Nguyễn Ngọc        | Nhi    | 06/06/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2NT | Xã Hàm Liêm              | M05    | 6,00 | 7,67 | 7,00 | 21,17          |
| 55 | 2620025 | Phan Thị Kim       | Nhi    | 24/01/2007 | Nữ        | 2025        | 0  | 2   | Phường Tiến Thành        | M05    | 6,33 | 7,37 | 7,13 | 21,08          |
| 56 | 262NK45 | Lê Tâm             | Như    | 05/04/2004 | Nữ        | 2022        | 0  | 0   | Xã Hàm Tân               | M05    | 7,20 | 6,57 | 6,88 | 20,65          |
| 57 | 2620019 | Võ Huỳnh Tuyết     | Như    | 21/12/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Phường Phú Thủy          | M05    | 5,67 | 7,73 | 7,75 | 21,40          |
| 58 | 2620061 | Nguyễn Phương Kiều | Oanh   | 30/09/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2NT | Xã Hàm Thuận             | M05    | 6,17 | 8,23 | 8,25 | 23,14          |
| 59 | 262NK35 | Nguyễn Thị Hữu     | Phước  | 19/04/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Xã Hàm Liêm              | M05    | 6,50 | 8,83 | 5,13 | 20,71          |
| 60 | 2620002 | Nguyễn Đào Mai     | Phương | 16/05/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Xã Tuyên Quang           | M05    | 7,10 | 8,37 | 7,88 | 23,57          |
| 61 | 2620024 | Đặng Huỳnh Đức     | Phường | 27/04/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2NT | Đặc khu Phú Quý          | M05    | 6,93 | 7,97 | 6,75 | 22,15          |
| 62 | 262NK59 | Nguyễn Thị Mỹ      | Phượng | 08/03/2002 | Nữ        | 2021        | 0  | 0   | Đặc khu Phú Quý          | M06    | 7,20 | 6,07 | 6,75 | 20,02          |
| 63 | 2620048 | Hồ Thị Thanh       | Quý    | 21/12/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2NT | Xã Phan Rí Cửa           | M05    | 6,60 | 7,13 | 7,25 | 21,48          |
| 64 | 262NK20 | Lê Phương          | Quyên  | 22/11/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2NT | Phường Bình Thuận        | M05    | 6,87 | 8,57 | 7,50 | 23,41          |
| 65 | 262NK51 | Võ Thị Bích        | Quyên  | 20/08/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2NT | Xã Tuy Phong             | M05    | 7,53 | 7,93 | 7,63 | 23,55          |
| 66 | 2620067 | Nguyễn Thị Kim     | Quỳnh  | 31/12/2007 | Nữ        | 2025        | 0  | 2NT | Xã Bắc Bình              | M05    | 6,17 | 6,77 | 6,25 | 19,69          |
| 67 | 2620045 | Trần Ngọc Như      | Quỳnh  | 17/07/2007 | Nữ        | 2025        | 0  | 2   | Phường Mũi Né            | M05    | 6,27 | 8,13 | 7,38 | 22,03          |
| 68 | 2620015 | Trần Thị Thanh     | Quỳnh  | 08/07/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2NT | Xã Hàm Thuận             | M05    | 6,13 | 8,63 | 8,00 | 23,24          |
| 69 | 2620042 | Nguyễn Thị Kim     | Tài    | 29/11/2006 | Nữ        | 2024        | 0  | 0   | Xã Tân Thành             | M05    | 7,37 | 8,37 | 6,50 | 22,24          |
| 70 | 262NK31 | Nguyễn Thị Thanh   | Tâm    | 25/03/1999 | Nữ        | 2017        | 0  | 0   | Đặc khu Phú Quý          | M05    | 5,90 | 5,93 | 7,00 | 18,83          |
| 71 | 2620059 | Huỳnh Thị Cẩm      | Tiên   | 31/07/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2NT | Đặc khu Phú Quý          | M05    | 6,90 | 6,60 | 7,25 | 21,25          |

| TT | MHS     | Họ               | tên    | Ngày sinh  | Giới tính | Năm TN THPT | ĐT  | KV  | Nơi thường trú PHƯỜNG/XÃ | Tổ hợp | TBM1 | TBM2 | NK1  | Điểm xét tuyển |
|----|---------|------------------|--------|------------|-----------|-------------|-----|-----|--------------------------|--------|------|------|------|----------------|
| 72 | 262NK42 | Huỳnh Thị Kiều   | Tiên   | 15/08/2004 | Nữ        | 2023        | 0   | 0   | Phường La Gi             | M05    | 7,50 | 8,20 | 6,25 | 21,95          |
| 73 | 2620003 | Lượng Thị Mỹ     | Tiên   | 02/04/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Xã Tân Thành             | M05    | 6,37 | 6,07 | 6,63 | 19,32          |
| 74 | 2620044 | Phạm Thị Ngọc    | Tú     | 16/09/1994 | Nữ        | 2012        | 0   | 0   | Xã Hàm Kiệm              | M05    | 5,63 | 8,03 | 8,25 | 21,91          |
| 75 | 262NK29 | Trần Nguyễn Cẩm  | Tú     | 10/11/2007 | Nữ        | 2025        | 0   | 2NT | Xã Tuyên Quang           | M05    | 6,33 | 7,20 | 8,00 | 22,03          |
| 76 | 2620033 | Huỳnh Thị Thanh  | Tuyền  | 13/10/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Hàm Thuận Bắc         | M05    | 6,40 | 8,27 | 6,13 | 21,30          |
| 77 | 262NK06 | Đặng Thị Như     | Tuyết  | 25/09/2005 | Nữ        | 2023        | 05a | 0   | Xã Hồng Thái             | M05    | 6,50 | 7,63 | 7,63 | 22,76          |
| 78 | 2620031 | Phan Thị Ngọc    | Tuyết  | 12/12/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Hàm Liêm              | M05    | 5,67 | 8,03 | 6,00 | 20,20          |
| 79 | 2620017 | Trần Thị Các     | Tường  | 02/04/2006 | Nữ        | 2024        | 0   | 0   | Xã Phan Rí Cửa           | M05    | 6,03 | 6,87 | 6,88 | 19,78          |
| 80 | 2620011 | Nguyễn Thị Kim   | Thanh  | 02/10/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Xã Hàm Liêm              | M05    | 5,40 | 7,70 | 6,00 | 19,35          |
| 81 | 262NK49 | Võ Ngọc Kim      | Thanh  | 19/07/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Xã Tuyên Quang           | M05    | 8,03 | 9,47 | 6,88 | 24,57          |
| 82 | 2620021 | Bùi Thị Thu      | Thảo   | 04/10/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Phan Rí Cửa           | M06    | 7,70 | 5,87 | 6,38 | 20,45          |
| 83 | 262NK43 | Lê Thị Bích      | Thảo   | 05/03/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường Hàm Thắng         | M05    | 6,83 | 8,63 | 5,88 | 21,59          |
| 84 | 262NK13 | Nguyễn Thanh     | Thảo   | 28/07/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Hàm Kiệm              | M06    | 5,93 | 6,03 | 7,00 | 19,46          |
| 85 | 262NK48 | Nguyễn Thị Ngọc  | Thảo   | 01/01/2004 | Nữ        | 2022        | 0   | 0   | Xã Tuyên Quang           | M05    | 7,13 | 6,57 | 7,88 | 21,58          |
| 86 | 262NK55 | Trần Thị Thanh   | Thảo   | 30/01/2006 | Nữ        | 2024        | 0   | 0   | Xã Hàm Tân               | M05    | 6,70 | 8,20 | 7,75 | 22,65          |
| 87 | 262NK54 | Nguyễn Bảo Uyên  | Thi    | 04/11/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Bắc Bình              | M05    | 7,53 | 8,90 | 7,25 | 24,10          |
| 88 | 2620023 | Lê Thị Phương    | Thùy   | 01/01/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường Bình Thuận        | M05    | 8,10 | 7,57 | 6,88 | 22,80          |
| 89 | 2620051 | Hồng Xuân        | Thùy   | 16/05/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường Hàm Thắng         | M05    | 6,07 | 8,10 | 7,25 | 21,67          |
| 90 | 262NK38 | K' Thị           | Thuyền | 12/03/2008 | Nữ        | 2026        | 05a | 2NT | Xã Đông Giang            | M05    | 6,97 | 7,83 | 6,75 | 23,05          |
| 91 | 2620039 | Đào Ngọc Minh    | Thư    | 17/05/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Phường Phú Thủy          | M05    | 6,57 | 7,80 | 6,13 | 20,75          |
| 92 | 2620032 | Lê Anh           | Thư    | 24/11/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Liên Hương            | M05    | 6,10 | 8,30 | 7,63 | 22,53          |
| 93 | 2620004 | Lê Nguyễn Anh    | Thư    | 30/03/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2   | Xã Tuyên Quang           | M05    | 6,50 | 8,67 | 6,50 | 21,92          |
| 94 | 2620035 | Nguyễn Thị Anh   | Thư    | 29/10/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Phường Bình Thuận        | M05    | 5,47 | 7,20 | 6,38 | 19,55          |
| 95 | 2620063 | Nguyễn Thị Minh  | Thư    | 25/07/2008 | Nữ        | 2026        | 0   | 2NT | Xã Bắc Bình              | M05    | 7,10 | 7,57 | 6,75 | 21,92          |
| 96 | 262NK01 | Nguyễn Thị Thanh | Thư    | 27/09/2004 | Nữ        | 2022        | 0   | 0   | Phường Phan Thiết        | M05    | 7,20 | 8,30 | 6,50 | 22,00          |

| TT  | MHS     | Họ                   | tên   | Ngày sinh  | Giới tính | Năm TN THPT | ĐT | KV  | Nơi thường trú PHƯỜNG/XÃ | Tổ hợp | TBM1 | TBM2 | NK1  | Điểm xét tuyển |
|-----|---------|----------------------|-------|------------|-----------|-------------|----|-----|--------------------------|--------|------|------|------|----------------|
| 97  | 262NK27 | Trịnh Thị Minh       | Thư   | 08/07/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Xã Hàm Liêm              | M05    | 5,23 | 8,07 | 6,13 | 19,68          |
| 98  | 2620001 | Nguyễn Ngọc Bảo      | Thy   | 08/01/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Phường Hàm Thắng         | M05    | 5,57 | 7,53 | 5,88 | 19,23          |
| 99  | 262NK03 | Lê Nguyễn Thanh      | Trang | 09/03/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2NT | Xã Hàm Thuận Nam         | M05    | 5,60 | 6,53 | 6,63 | 19,26          |
| 100 | 262NK30 | Hồ Thị Bích          | Trâm  | 30/10/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Phường Phước Hội         | M05    | 6,57 | 7,47 | 6,00 | 20,29          |
| 101 | 262NK16 | Lê Đặng Ngọc         | Trâm  | 02/04/2003 | Nữ        | 2021        | 0  | 0   | Xã Phan Rí Cửa           | M05    | 7,10 | 7,40 | 6,50 | 21,00          |
| 102 | 2620036 | Lê Ngân              | Trâm  | 17/06/2007 | Nữ        | 2025        | 0  | 2NT | Xã Hàm Thuận Nam         | M05    | 6,33 | 7,57 | 6,25 | 20,65          |
| 103 | 2620060 | Lê Ngọc Bảo          | Trâm  | 23/06/2003 | Nữ        | 2021        | 0  | 0   | Phường Hàm Thắng         | M05    | 4,77 | 7,53 | 7,38 | 19,68          |
| 104 | 2620016 | Trần Thị Bích        | Trâm  | 18/02/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Phường Hàm Thắng         | M05    | 5,53 | 7,57 | 7,50 | 20,85          |
| 105 | 2620037 | Trần Thị Thanh       | Trâm  | 05/01/2007 | Nữ        | 2025        | 0  | 2NT | Xã Hàm Thuận             | M05    | 7,67 | 8,77 | 6,25 | 23,18          |
| 106 | 262NK26 | Phan Nguyễn Nhật Bảo | Trân  | 01/12/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Xã Hàm Liêm              | M05    | 5,70 | 7,17 | 7,25 | 20,37          |
| 107 | 262NK28 | Nguyễn Thị Ngọc      | Trinh | 29/03/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Phường Tiến Thành        | M05    | 5,73 | 8,20 | 6,38 | 20,56          |
| 108 | 2620005 | Đinh Thị Xuân        | Trúc  | 16/07/1998 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Phường Mũi Né            | M05    | 6,57 | 7,37 | 6,25 | 20,44          |
| 109 | 262NK34 | Đỗ Đăng Bảo          | Uyên  | 15/06/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Phường Bình Thuận        | M05    | 6,77 | 8,83 | 6,00 | 21,85          |
| 110 | 262NK36 | Đỗ Võ Gia            | Uyên  | 04/01/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Phường Phan Thiết        | M05    | 8,07 | 8,57 | 7,75 | 24,58          |
| 111 | 2620027 | Nguyễn Thị Kim       | Uyên  | 14/03/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Xã Tân Thành             | M05    | 7,20 | 6,90 | 7,25 | 21,60          |
| 112 | 262NK32 | Trương Ngọc Phương   | Uyên  | 15/02/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2NT | Xã Hồng Thái             | M06    | 7,63 | 7,07 | 7,00 | 22,20          |
| 113 | 262NK53 | Nguyễn Thị Tường     | Vi    | 05/10/2000 | Nữ        | 2018        | 0  | 0   | Xã Tánh Linh             | M06    | 7,83 | 6,57 | 7,25 | 21,65          |
| 114 | 262NK50 | Nguyễn La Ái         | Vy    | 17/03/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Phường Bình Thuận        | M05    | 6,40 | 7,03 | 8,13 | 21,81          |
| 115 | 262NK02 | Nguyễn Phạm Lê       | Vy    | 29/02/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2   | Xã Tân Hải               | M05    | 6,20 | 6,37 | 7,00 | 19,82          |
| 116 | 2620026 | Nguyễn Tường         | Vy    | 14/11/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2NT | Phường Hàm Thắng         | M05    | 5,70 | 7,47 | 7,38 | 21,05          |
| 117 | 2620030 | Nguyễn Thị Trúc      | Vy    | 03/12/2007 | Nữ        | 2025        | 0  | 2NT | Xã Hồng Sơn              | M05    | 6,33 | 8,57 | 7,88 | 23,26          |
| 118 | 2620029 | Đặng Thị Mỹ          | Yên   | 24/05/2008 | Nữ        | 2026        | 0  | 2NT | Xã Hàm Thuận             | M05    | 6,63 | 7,87 | 5,63 | 20,63          |
| 119 | 262NK24 | Trần Thị Bình        | Yên   | 12/12/1995 | Nữ        | 2013        | 0  | 0   | Xã Liên Hương            | M05    | 6,27 | 7,57 | 7,63 | 21,47          |